

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (UEM)

CTCP Cơ điện Ung Bí - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	16,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	72.3%	72.3%	11.0%

DT thuần 2024	153
tỷ VNĐ	
YoY: ▼28.0 -15.5%	

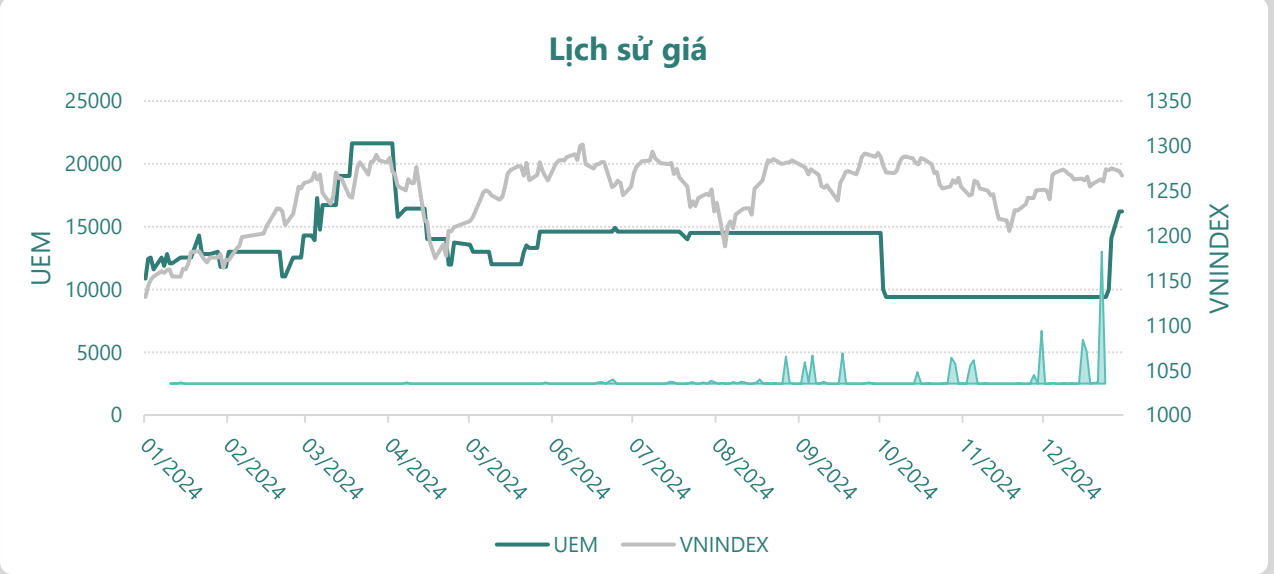
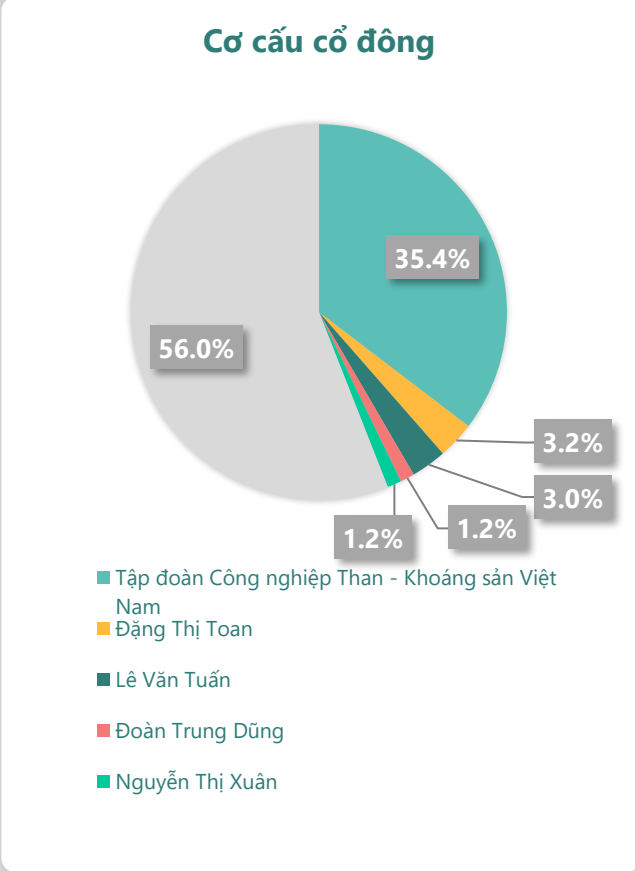
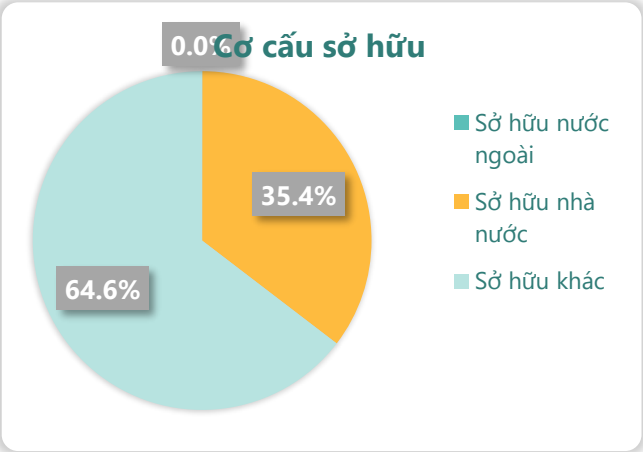
LN thuần 2024	1.41
tỷ VNĐ	
YoY: ▼2.47 -63.7%	

LN sau thuế 2024	1.64
tỷ VNĐ	
YoY: ▼1.63 -49.7%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	2.7%
YoY: +/-▼ 0.7%	

ROE 2024	6.0%
YoY: +/-▼ 5.6%	

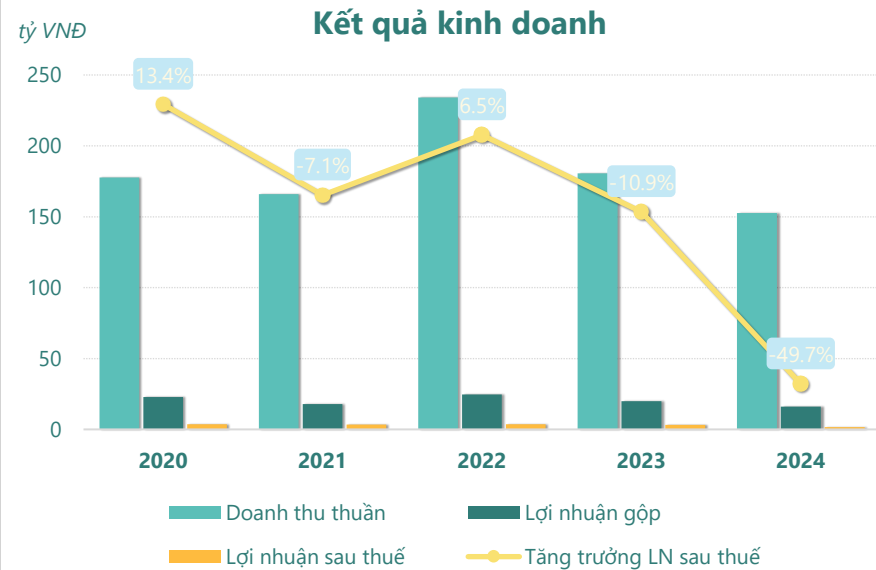
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 21,636
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	2,438,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.85
EPS	
P/E	



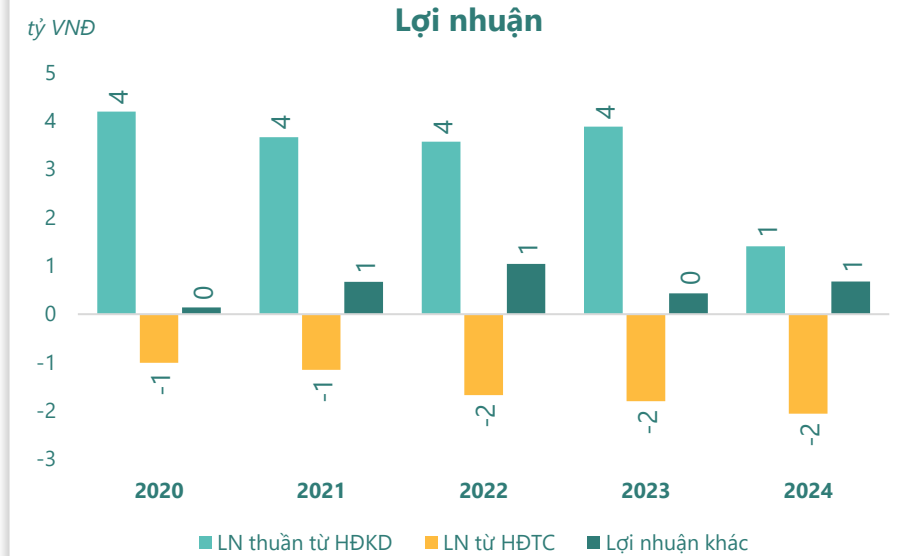
Năm **2024**, **UEM** ghi nhận doanh thu thuần **152.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.64** tỷ đồng, lần lượt **giảm 15.5%** và **giảm 49.7%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.05%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

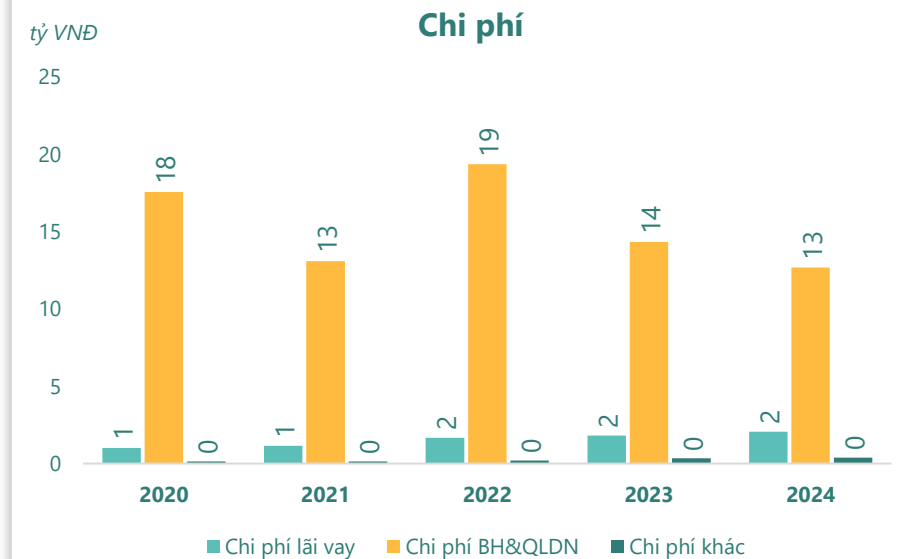
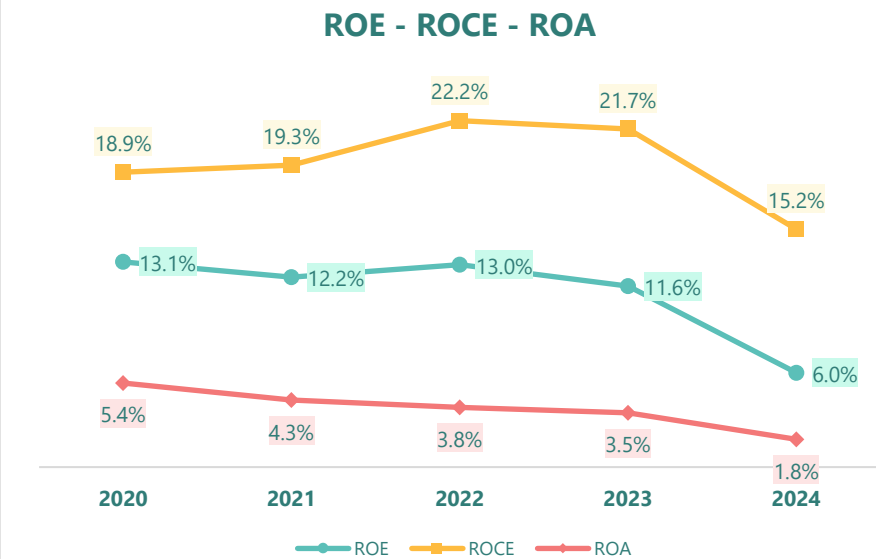


Năm **2024**, UEM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.41** tỷ đồng, **giảm đi 2.47** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (3.34 tỷ đồng) là 1.93 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



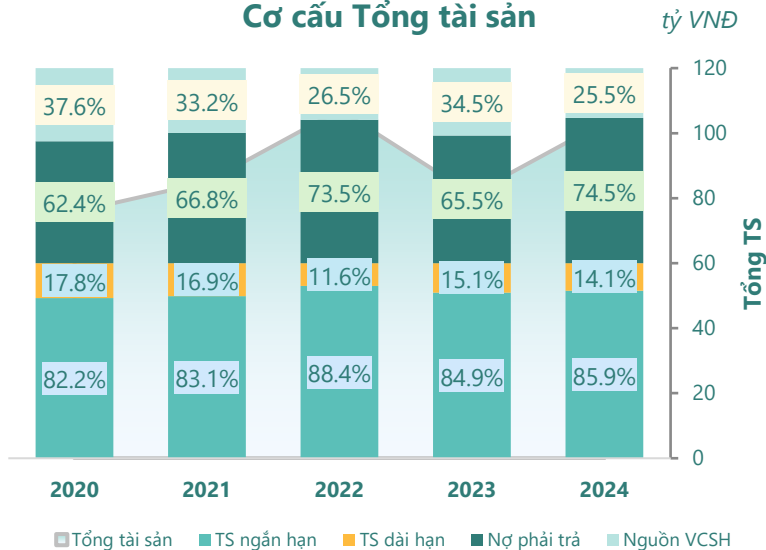
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.06** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **12.69** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.37** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của UEM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.05%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

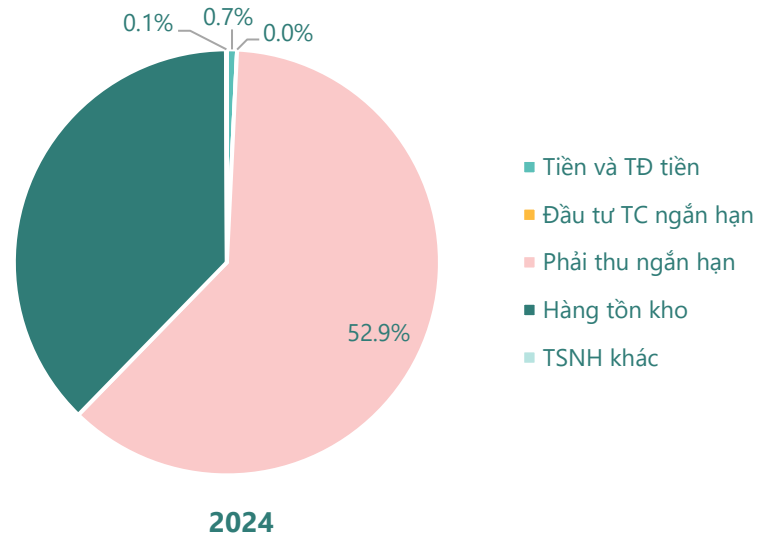
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **UEM** năm 2024 tăng trưởng **27.3%** so với năm trước, đạt **103.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

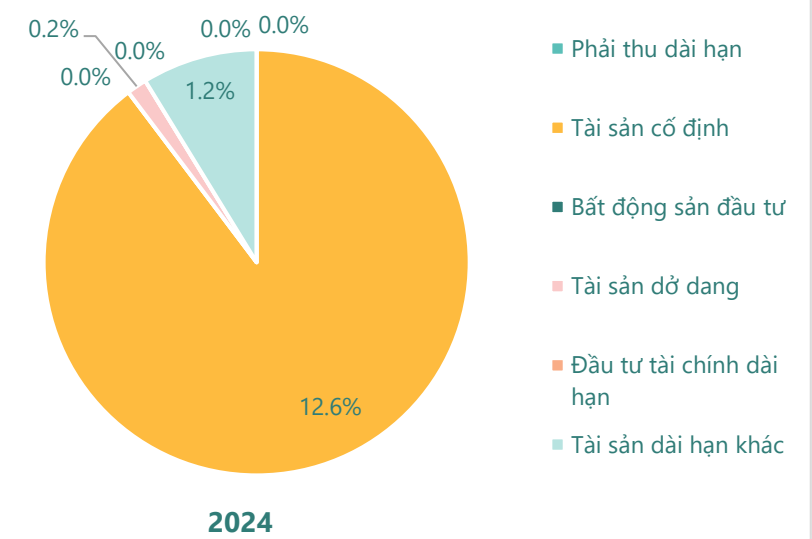
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của UEM đạt **88.90** tỷ đồng, tăng trưởng **28.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 32.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

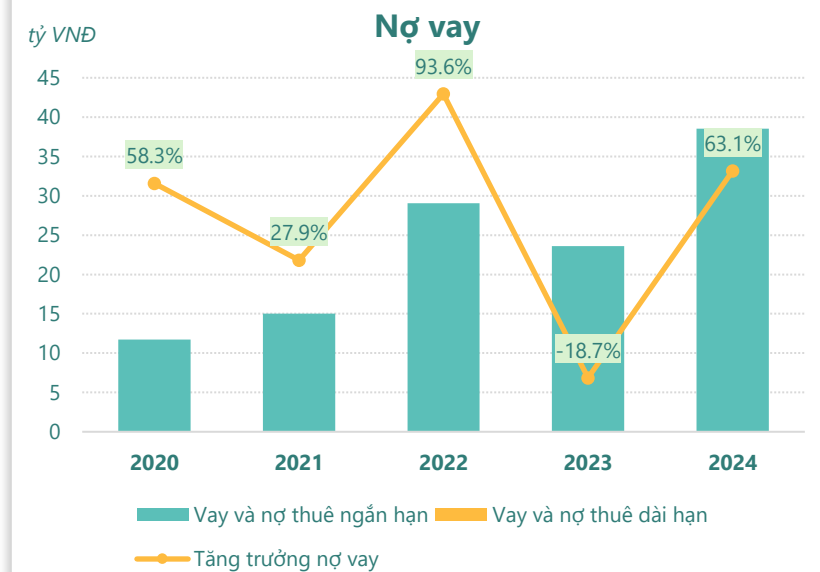
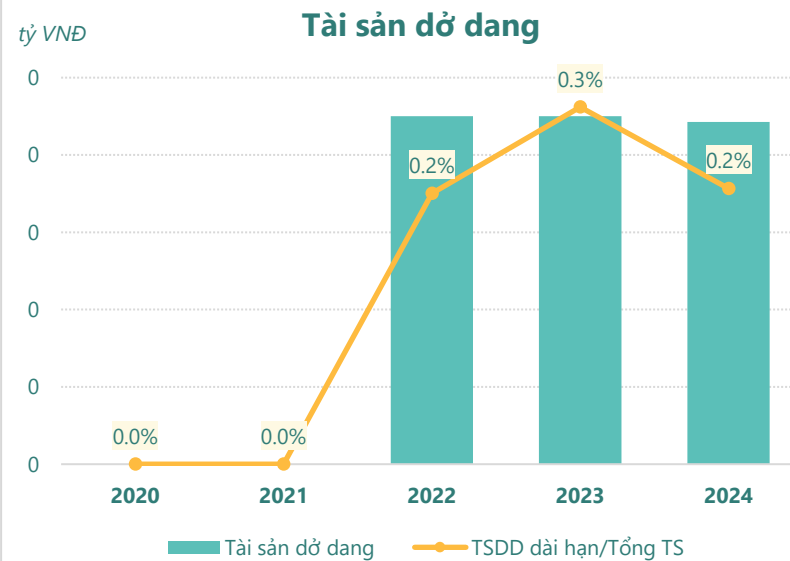
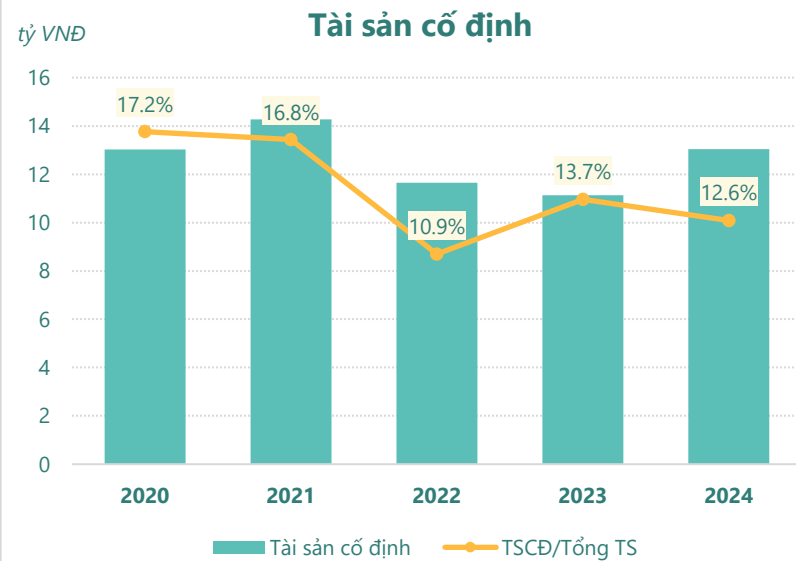
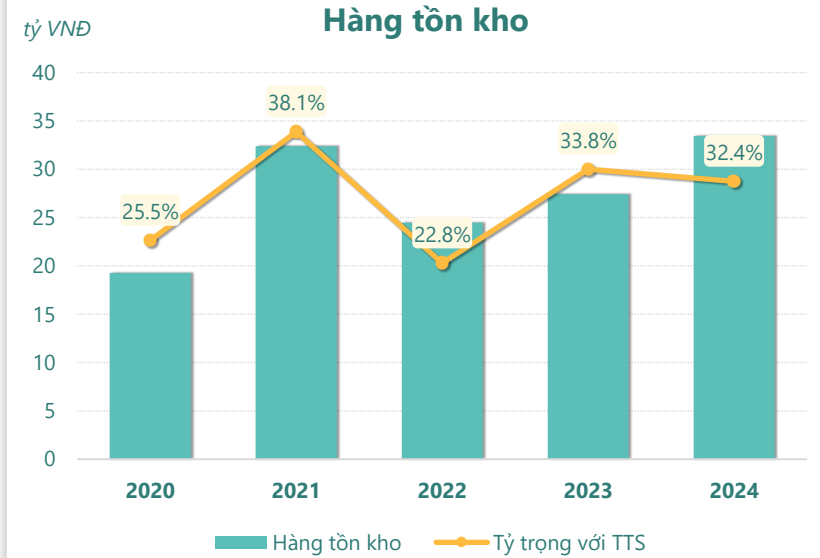
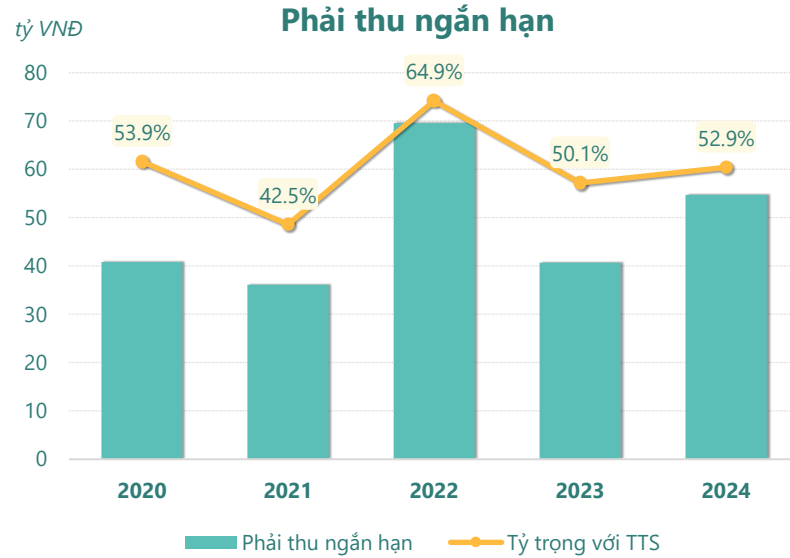
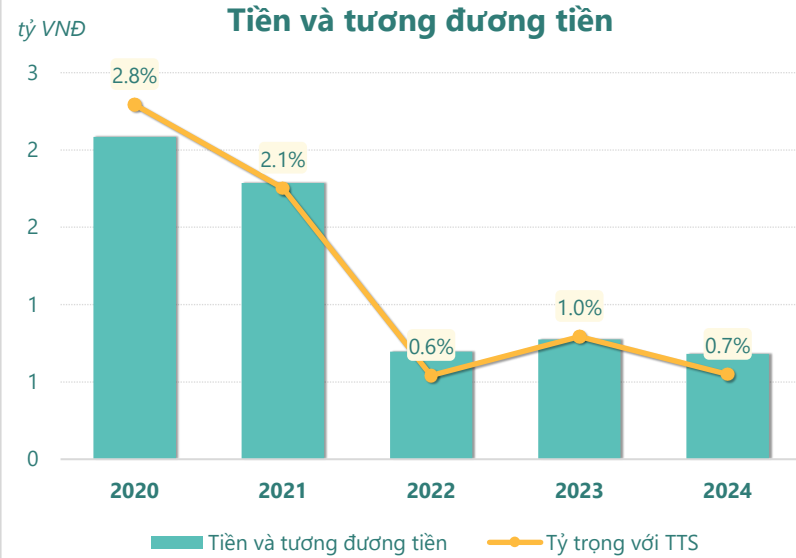
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn tăng trưởng **18.4%** so với năm trước và đạt **14.54** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **14.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.23%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

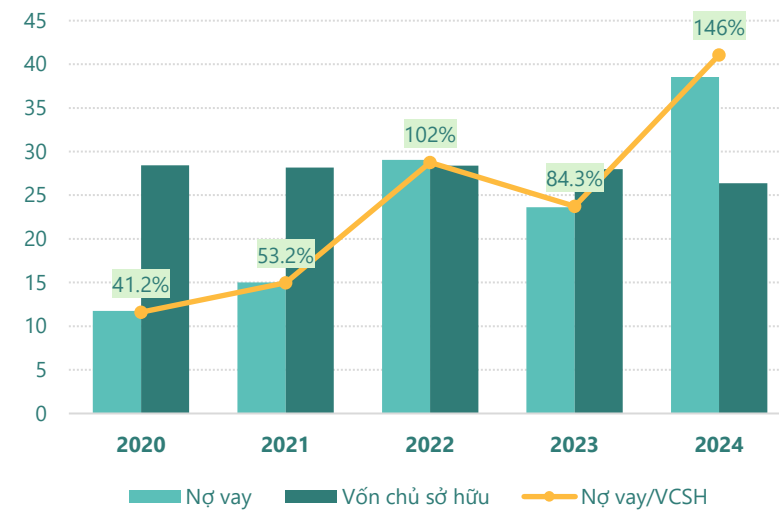
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



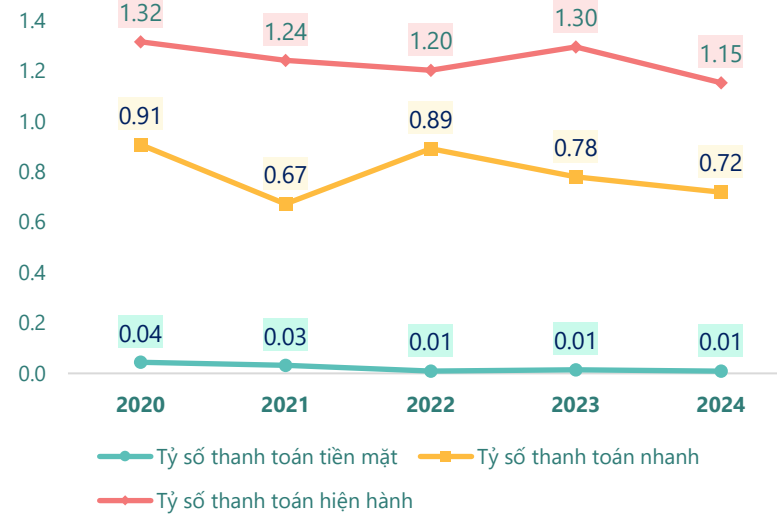
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

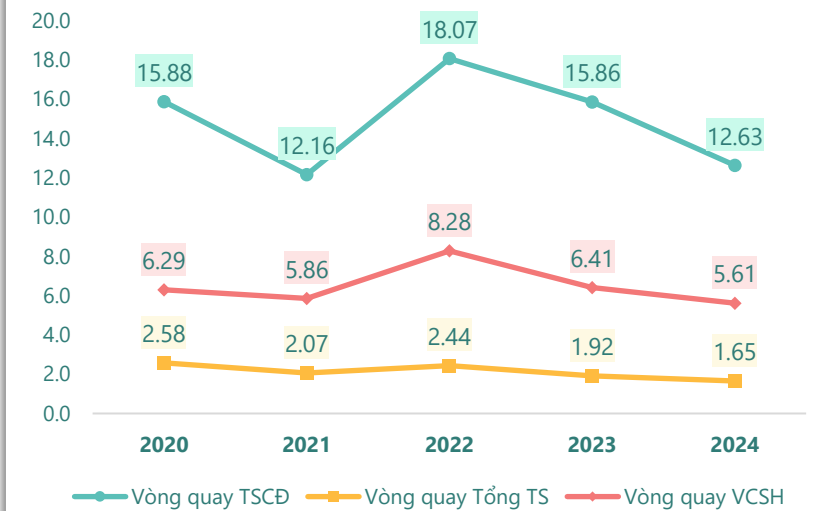
tỷ VND



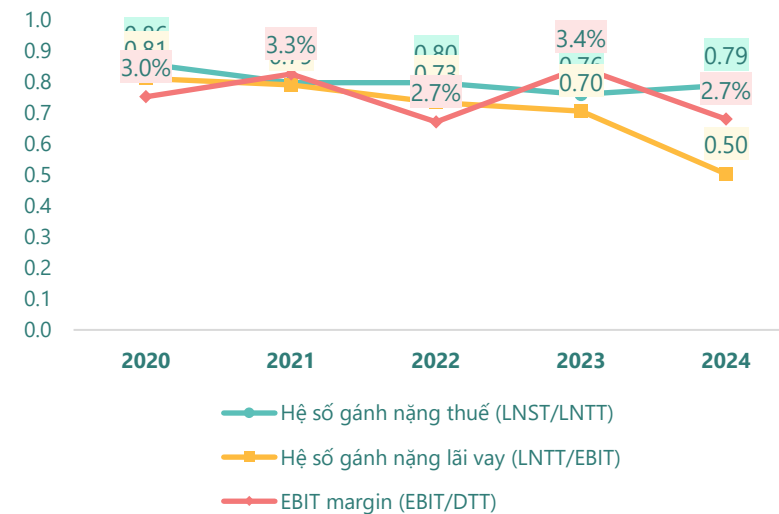
Chỉ số thanh khoản



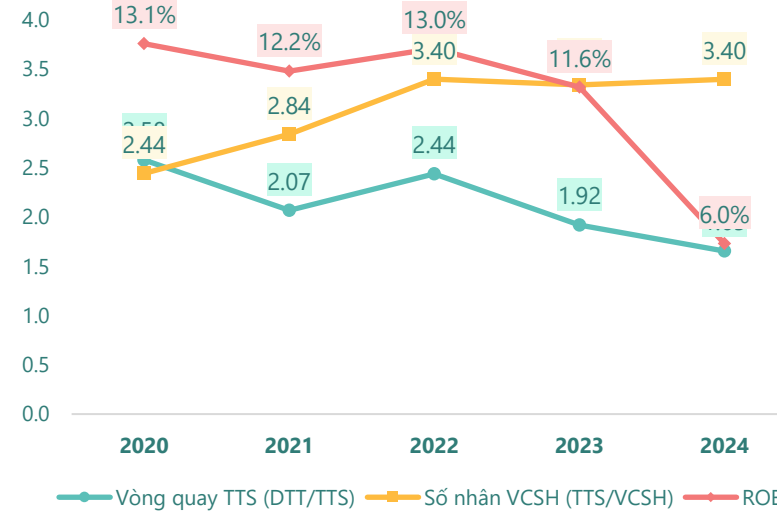
Vòng quay tài sản



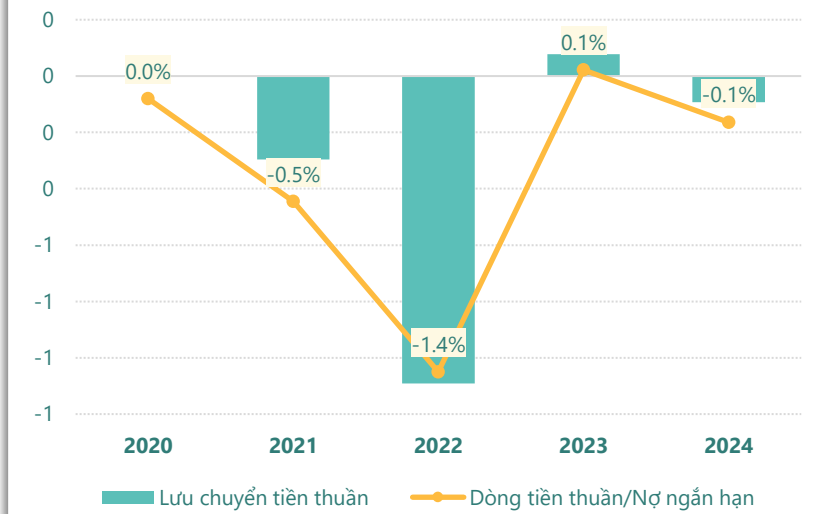
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	166	234	181	153
Giá vốn hàng bán	148	210	161	137
Lợi nhuận gộp	17.9	24.6	20.0	16.1
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.15	1.68	1.80	2.06
Chi phí lãi vay	1.15	1.68	1.80	2.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-0.31	3.42	-1.23	-1.71
Chi phí QLDN	13.4	15.9	15.6	14.4
LN thuần từ HĐKD	3.66	3.57	3.88	1.41
Lợi nhuận khác	0.67	1.04	0.43	0.68
LN trước thuế	4.33	4.61	4.31	2.08
Lợi nhuận sau thuế	3.45	3.67	3.27	1.64
LNST của CĐ cty mẹ	3.45	3.67	3.27	1.64

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.61	-13.3	8.36	-8.98
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.50	-0.22	-0.18	-3.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.59	12.5	-8.10	12.5
Tiền đầu kỳ	2.08	1.79	0.70	0.77
Lưu chuyển tiền thuần	-0.30	-1.09	0.08	-0.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.79	0.70	0.77	0.68

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	85.0	107	81.2	103
Tài sản ngắn hạn	70.6	94.7	68.9	88.9
Tiền và tương đương tiền	1.79	0.70	0.77	0.68
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	36.1	69.5	40.7	54.7
Hàng tồn kho	32.4	24.5	27.4	33.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.05	0.09	0.06
Tài sản dài hạn	14.4	12.4	12.3	14.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	14.3	11.7	11.1	13.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0.23	0.23	0.22
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.53	0.92	1.27
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	56.8	78.7	53.2	77.1
Nợ ngắn hạn	56.8	78.7	53.2	77.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.0	29.0	23.6	38.5
Phải trả người bán ngắn hạn	33.8	38.4	20.0	36.1
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	28.2	28.4	28.0	26.4
Vốn chủ sở hữu	28.2	28.4	28.0	26.4
Vốn điều lệ	24.4	24.4	24.4	24.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0